



## CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT**  
**NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881  
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

## **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001027 ngày 06 tháng 05 năm 2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 0302641539 ngày 07/12/2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hà Văn Duyệt	Chủ tịch
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Hà Văn Long	Thành viên
Ông Lê Mạc Thuần	Thành viên
Ông Mai Văn Thiên	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hà Văn Duyệt	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Long	Phó tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Trưởng ban
Ông Dương Thanh Tùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Thùy Dương	Thành viên

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Hà Văn Duyệt**  
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 03 năm 2020



Số: 30-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc  
Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị được lập ngày 03 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

**Nguyễn Thị Lan**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên

**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>507.687.904.348</b>	<b>499.291.125.058</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>235.550.587.523</b>	<b>172.064.704.615</b>
1. Tiền	111		105.550.587.523	132.064.704.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>170.974.325.492</b>	<b>202.915.727.847</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	167.468.586.332	194.859.016.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.697.212.280	7.298.491.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	808.526.880	758.219.796
<b>III. Hàng tồn kho</b>	140	V.5	<b>83.581.240.049</b>	<b>102.904.309.861</b>
1. Hàng tồn kho	141		83.581.240.049	102.904.309.861
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>17.581.751.284</b>	<b>21.406.382.735</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.581.751.284	21.406.382.735
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>116.433.639.994</b>	<b>78.939.187.298</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	220		<b>79.621.381.856</b>	<b>46.075.191.566</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	70.846.443.156	37.351.114.866
- Nguyên giá	222		252.642.446.207	210.446.331.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.796.003.051)	(173.095.216.240)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	8.774.938.700	8.724.076.700
- Nguyên giá	228		9.158.082.950	9.092.688.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(383.144.250)	(368.612.250)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>22.472.385.477</b>	<b>22.201.808.841</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	22.472.385.477	22.201.808.841
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>14.339.872.661</b>	<b>10.662.186.891</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	4.719.792.567	5.642.106.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	9.620.080.094	5.020.080.094
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>624.121.544.342</b>	<b>578.230.312.356</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		326.132.226.220	318.692.040.614
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>321.849.890.936</b>	<b>314.409.705.330</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	37.524.814.266	41.725.191.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	52.020.585.675	47.873.412.061
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.148.698.678	23.739.572.126
4. Phải trả người lao động	314		193.107.799.398	182.522.462.799
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.002.894.633	3.747.065.610
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.045.098.286	14.802.001.273
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>4.282.335.284</b>	<b>4.282.335.284</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	4.282.335.284	4.282.335.284
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>297.989.318.122</b>	<b>259.538.271.742</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>297.989.318.122</b>	<b>259.538.271.742</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		118.900.000.000	118.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		118.900.000.000	118.900.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(11.000.000)	(11.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.906.527.632	68.252.537.494
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.193.790.490	72.396.734.248
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		73.193.790.490	72.396.734.248
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>624.121.544.342</b>	<b>578.230.312.356</b>

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngát

Ngày 03 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc

Hà Văn Duyệt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.193.531.678.584	1.349.745.091.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.193.531.678.584	1.349.745.091.165
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.025.141.215.425	1.167.596.646.534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		168.390.463.159	182.148.444.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.641.165.740	10.401.494.265
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.366.207.441	3.140.992.196
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		238.209.253	640.951.231
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.466.003.230	14.022.968.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	40.419.610.637	53.484.771.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.779.807.591	121.901.206.649
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.881.542.142	716.729.673
12. Chi phí khác	32	VI.8	28.362.473	1.101.325.794
13. Lợi nhuận khác	40		1.853.179.669	(384.596.121)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.632.987.260	121.516.610.528
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	29.261.396.770	30.362.156.374
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(4.600.000.000)	(5.020.080.094)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		96.971.590.490	96.174.534.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	7.341	7.280

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Vũ Thị Ngát

Ngày 03 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	121.632.987.260	121.516.610.528
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.307.187.071	15.997.497.188
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(313.829.548)	1.313.192.294
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.783.483.501)	(2.414.343.173)
- Chi phí lãi vay	06	238.209.253	640.951.231
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>133.081.070.535</b>	<b>137.053.908.068</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.947.786.542	(78.614.404.179)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.323.069.812	42.191.965.055
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10.896.228.335	23.423.049.493
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	922.314.230	660.708.254
- Tiền lãi vay đã trả	14	(238.209.253)	(640.951.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.962.156.374)	(27.889.390.534)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.721.847.097)	(12.356.389.652)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>156.248.256.730</b>	<b>83.828.495.274</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(50.123.953.997)	(13.226.569.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	300.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4.783.483.501	2.114.343.173
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(45.340.470.496)</b>	<b>(10.812.226.536)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.555.600.000)	(71.333.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(47.555.600.000)</b>	<b>(71.333.400.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>63.352.186.234</b>	<b>1.682.868.738</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>172.064.704.615</b>	<b>170.855.799.690</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>133.696.674</b>	<b>(473.963.813)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>235.550.587.523</b>	<b>172.064.704.615</b>

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Ngày 03 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hà Văn Duyệt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001027 ngày 06 tháng 05 năm 2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 0302641539 ngày 07/12/2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường 12, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có hai chi nhánh:

- Xí nghiệp may 6 đặt tại số 17, Quốc lộ 80, Ấp Phú Long, Xã Tân Phú Đông, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

- Xí nghiệp may 7 đặt tại Ấp Phước Hưng 2, Xã Phước Lâm, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	2,5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	2,5 - 7 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**16. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.821.563.400	4.607.145.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.729.024.123	127.457.559.115
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	130.000.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>235.550.587.523</b>	<b>172.064.704.615</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khách hàng Columbia	142.704.897.875	179.376.856.640
Công ty TNHH SUMITEX Việt Nam	11.102.832.165	8.241.487.453
Mrg Design Llc	8.256.039.228	5.497.727.314
Sumitex Hong Kong	3.412.395.247	-
Phải thu khách hàng khác	1.992.421.817	1.742.945.544
<b>Cộng</b>	<b>167.468.586.332</b>	<b>194.859.016.951</b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lixin Group Textile (Jiangsu) Co., Ltd	1.122.872.046	-
Fujian Zipper	621.041.811	-
Công ty TNHH Thương Mại Kim Phúc	465.350.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinatex	-	6.440.000.000
Trả trước ngắn hạn khác	487.948.423	858.491.100
<b>Cộng</b>	<b>2.697.212.280</b>	<b>7.298.491.100</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	101.878.439	36.883.583
Phải thu khác	706.648.441	721.336.213
<b>Cộng</b>	<b>808.526.880</b>	<b>758.219.796</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.965.501.954	-	19.838.483.106	-
Công cụ, dụng cụ	33.915.500	-	23.459.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.812.642.626	-	37.255.798.003	-
Thành phẩm	50.769.179.969	-	45.786.569.752	-
<b>Cộng</b>	<b>83.581.240.049</b>	<b>-</b>	<b>102.904.309.861</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.038.606.494		4.782.163.825	
Chi phí trả trước dài hạn khác	681.186.073		859.942.972	
<b>Cộng</b>	<b>4.719.792.567</b>		<b>5.642.106.797</b>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	83.119.907.251	98.000.784.230	16.950.307.633	12.375.331.992	210.446.331.106
Số tăng trong năm	30.710.541.820	9.881.709.342	3.179.991.900	6.015.740.299	49.787.983.361
- Đầu tư XDCB hoàn thành	30.710.541.820	-	3.179.991.900	2.984.491.819	36.875.025.539
- Mua trong năm	-	9.881.709.342	-	3.031.248.480	12.912.957.822
Số giảm trong năm	4.569.017.512	2.398.828.044	624.022.704	-	7.591.868.260
- Thanh lý, nhượng bán	4.569.017.512	2.398.828.044	624.022.704	-	7.591.868.260
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>109.261.431.559</b>	<b>105.483.665.528</b>	<b>19.506.276.829</b>	<b>18.391.072.291</b>	<b>252.642.446.207</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	62.927.189.729	84.629.367.979	13.266.262.103	12.272.396.429	173.095.216.240
Khấu hao trong năm	5.705.072.271	9.163.267.317	1.180.009.488	244.305.995	16.292.655.071
Số giảm trong năm	4.569.017.512	2.398.828.044	624.022.704	-	7.591.868.260
- Thanh lý, nhượng bán	4.569.017.512	2.398.828.044	624.022.704	-	7.591.868.260
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>64.063.244.488</b>	<b>91.393.807.252</b>	<b>13.822.248.887</b>	<b>12.516.702.424</b>	<b>181.796.003.051</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	20.192.717.522	13.371.416.251	3.684.045.530	102.935.563	37.351.114.866
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>45.198.187.071</b>	<b>14.089.858.276</b>	<b>5.684.027.942</b>	<b>5.874.369.867</b>	<b>70.846.443.156</b>
				31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				132.368.504.726	139.591.760.736

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.724.076.700	368.612.250	9.092.688.950
Tăng trong năm	-	65.394.000	65.394.000
- Mua trong năm	-	65.394.000	65.394.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.724.076.700</b>	<b>434.006.250</b>	<b>9.158.082.950</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	368.612.250	368.612.250
Khấu hao trong năm	-	14.532.000	14.532.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>383.144.250</b>	<b>383.144.250</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	8.724.076.700	-	8.724.076.700
Tại ngày cuối năm	<b>8.724.076.700</b>	<b>50.862.000</b>	<b>8.774.938.700</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí mua nhà văn phòng trên khu đất thuê của nhà nước đang làm thủ tục chủ quyền nhà và ký hợp đồng thuê đất sang Công ty	21.042.418.477	21.042.418.477
Chi phí thẩm tra thiết kế và tổng dự toán Công trình cải tạo mở rộng PX4-XN6	-	143.636.364
Thi công hệ thống xử lý nước thải XN123	889.967.000	410.754.000
Chi phí tư vấn, thiết kế bản vẽ Công trình cải tạo mở rộng PX4 - XN6	-	605.000.000
Chi phí tư vấn, thiết kế bản vẽ Công trình cải tạo mở rộng PX3 - XN6	540.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>22.472.385.477</b>	<b>22.201.808.841</b>

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.620.080.094	5.020.080.094
<b>Cộng</b>	<b>9.620.080.094</b>	<b>5.020.080.094</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Promax Textile Việt Nam	6.323.373.513	22.606.510.950
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinatex	10.007.588.000	6.440.000.000
Phải trả người bán khác	21.193.852.753	12.678.680.511
<b>Cộng</b>	<b>37.524.814.266</b>	<b>41.725.191.461</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Sumitex	51.939.849.265	47.792.675.651
Các đối tượng khác	80.736.410	80.736.410
<b>Cộng</b>	<b>52.020.585.675</b>	<b>47.873.412.061</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2019
	VND	trong năm	trong năm	VND
Thuế xuất nhập khẩu	1.105.285.252	1.096.528.583	140.770.996	2.061.042.839
Thuế TNDN	19.163.590.778	29.261.396.770	36.962.156.374	11.462.831.174
Thuế thu nhập cá nhân	2.142.634.966	6.063.241.900	6.588.668.422	1.617.208.444
Thuế tài nguyên	650.100	19.144.200	19.045.820	748.480
Thuế nhà thầu	32.525.168	426.019.601	436.281.370	22.263.399
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.294.885.862	1.700.255.269	1.010.536.789	1.984.604.342
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.739.572.126</b>	<b>38.571.586.323</b>	<b>45.162.459.771</b>	<b>17.148.698.678</b>

**14. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>3.002.894.633</b>	<b>3.747.065.610</b>
Kinh phí công đoàn	2.617.423.737	3.486.754.117
BHXH, BHYT, BHTN	171.307.500	56.360.900
Cổ tức phải trả	75.834.143	75.834.143
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	138.329.253	128.116.450
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>4.282.335.284</b>	<b>4.282.335.284</b>
Các khoản phải trả dài hạn khác	4.282.335.284	4.282.335.284
<b>Cộng</b>	<b>7.285.229.917</b>	<b>8.029.400.894</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>118.900.000.000</b>	<b>(11.000.000)</b>	<b>8.414.910.029</b>	<b>119.871.489.523</b>	<b>247.175.399.552</b>
Lợi nhuận trong năm trước				96.174.534.248	96.174.534.248
Phân phối lợi nhuận trong năm trước					
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			59.837.627.465	(59.837.627.465)	-
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi				(11.243.551.715)	(11.243.551.715)
- Chia cổ tức năm 2017				(47.555.600.000)	(47.555.600.000)
- Chia cổ tức năm 2018				(23.777.800.000)	(23.777.800.000)
- Chi thường lợi nhuận vượt kế hoạch cho HĐQT & BKS, TK, KTT năm 2017				(1.234.710.343)	(1.234.710.343)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>118.900.000.000</b>	<b>(11.000.000)</b>	<b>68.252.537.494</b>	<b>72.396.734.248</b>	<b>259.538.271.742</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>118.900.000.000</b>	<b>(11.000.000)</b>	<b>68.252.537.494</b>	<b>72.396.734.248</b>	<b>259.538.271.742</b>
Lợi nhuận trong năm nay				96.971.590.490	96.971.590.490
Phân phối lợi nhuận trong năm					
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			37.653.990.138	(37.653.990.138)	-
- Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi				(9.617.453.425)	(9.617.453.425)
- Chia cổ tức năm 2018				(23.777.800.000)	(23.777.800.000)
- Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2019				(23.777.800.000)	(23.777.800.000)
- Chi thường lợi nhuận vượt kế hoạch cho HĐQT & BKS, TK, KTT năm 2018				(1.347.490.685)	(1.347.490.685)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>118.900.000.000</b>	<b>(11.000.000)</b>	<b>105.906.527.632</b>	<b>73.193.790.490</b>	<b>297.989.318.122</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019	%	01/01/2019	%
	VND		VND	
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May	34.766.960.000	29,24	34.766.960.000	29,24
Vốn góp của cổ đông khác	84.133.040.000	70,76	84.133.040.000	70,76
<b>Cộng</b>	<b>118.900.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>118.900.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	118.900.000.000	118.900.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	118.900.000.000	118.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(47.555.600.000)	(71.333.400.000)

**e) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.890.000	11.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.890.000	11.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.890.000	11.890.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.100	1.100
- Cổ phiếu phổ thông	1.100	1.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.888.900	11.888.900
- Cổ phiếu phổ thông	11.888.900	11.888.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại - USD	4.109.102,98	4.740.872,24
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.715.181.330	1.715.181.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.193.531.678.584	1.349.745.091.165
<b>Cộng</b>	<b>1.193.531.678.584</b>	<b>1.349.745.091.165</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.025.141.215.425	1.167.596.646.534
<b>Cộng</b>	<b>1.025.141.215.425</b>	<b>1.167.596.646.534</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.783.483.501	2.114.343.173
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.754.364.114	8.121.750.248
Lãi chiết khấu thanh toán	103.318.125	165.400.844
<b>Cộng</b>	<b>7.641.165.740</b>	<b>10.401.494.265</b>

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	238.209.253	640.951.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.127.998.188	2.500.040.965
<b>Cộng</b>	<b>2.366.207.441</b>	<b>3.140.992.196</b>

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.628.992.506	10.160.511.145
Chi phí bằng tiền khác	3.837.010.724	3.862.457.238
<b>Cộng</b>	<b>13.466.003.230</b>	<b>14.022.968.383</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.670.026.081	39.932.525.343
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.776.509.322	1.670.227.690
Chi phí khấu hao	1.059.171.060	883.136.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	989.233.755	1.271.944.573
Chi phí bằng tiền khác	8.924.670.419	9.726.937.612
<b>Cộng</b>	<b>40.419.610.637</b>	<b>53.484.771.668</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	300.000.000
Xử lý công nợ	1.307.586.037	248.692.657
Thu nhập khác	573.956.105	168.037.016
<b>Cộng</b>	<b>1.881.542.142</b>	<b>716.729.673</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	1.101.139.431
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	186.363
Chi phí khác	28.362.473	-
<b>Cộng</b>	<b>28.362.473</b>	<b>1.101.325.794</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán, trước thuế	121.632.987.260	121.516.610.528
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	24.673.996.589	30.294.171.341
- Các khoản điều chỉnh tăng	25.959.279.838	30.490.610.843
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.285.283.249	196.439.502
Tổng lợi nhuận tính thuế	146.306.983.849	151.810.781.869
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>29.261.396.770</b>	<b>30.362.156.374</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.600.000.000)	(5.020.080.094)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>(4.600.000.000)</b>	<b>(5.020.080.094)</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.971.590.490	96.174.534.248
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	(9.697.159.049)	(9.617.453.425)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	9.697.159.049	9.617.453.425
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	87.274.431.441	86.557.080.823
Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.888.900	11.888.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)</b>	<b>7.341</b>	<b>7.280</b>

(\*) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2019.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.475.958.318	618.062.121.392
Chi phí nhân công	450.710.552.820	496.864.121.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.307.187.071	15.997.497.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.291.754.577	46.741.394.063
Chi phí khác bằng tiền	23.780.831.346	22.250.180.619
<b>Cộng</b>	<b>1.067.566.284.132</b>	<b>1.199.915.314.633</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	9.377.441.990	11.354.399.950
<b>Cộng</b>	<b>9.377.441.990</b>	<b>11.354.399.950</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm các sản phẩm ngành may, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.550.587.523	172.064.704.615	235.550.587.523	172.064.704.615
Phải thu khách hàng và phải thu khác	168.175.234.773	195.580.353.164	168.175.234.773	195.580.353.164
<b>Cộng</b>	<b>403.725.822.296</b>	<b>367.645.057.779</b>	<b>403.725.822.296</b>	<b>367.645.057.779</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	42.021.312.946	46.211.477.338	42.021.312.946	46.211.477.338
Chi phí phải trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.021.312.946</b>	<b>46.211.477.338</b>	<b>42.021.312.946</b>	<b>46.211.477.338</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2019. Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và ngày 31/12/2019.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>37.738.977.662</b>	<b>4.282.335.284</b>	<b>42.021.312.946</b>
Phải trả người bán	37.524.814.266	-	37.524.814.266
Phải trả khác	214.163.396	4.282.335.284	4.496.498.680
<b>Số đầu năm</b>	<b>41.929.142.054</b>	<b>4.282.335.284</b>	<b>46.211.477.338</b>
Phải trả người bán	41.725.191.461	-	41.725.191.461
Phải trả khác	203.950.593	4.282.335.284	4.486.285.877

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

**Người lập biểu/ Kế toán trưởng**



**Vũ Thị Ngát**

Ngày 03 tháng 03 năm 2020



**Hà Văn Duyệt**

